

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63/2017/DS-PT**

Ngày 15 - 12 - 2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Thắng

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Trung
Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hai - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2017/TLPT- DS ngày 11 tháng 9 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2017/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 92 /2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1967; địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

-Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Ngô Thị Thanh T, sinh năm: 1987 ; địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam được ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 04 tháng 7 năm 2017. Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1963; địa chỉ: Đường C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*: Ông Trần Tuấn L, sinh năm: 1975; địa chỉ: đường Y, quận H, thành phố Đà Nẵng “được ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 16 tháng 5 năm 2016. Có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: luật sư Trần Cao Ngải – Văn phòng luật sư Trần Cao thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông NLQ1; địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Bích N là bị đơn.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

* *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn luật sư Nguyễn Hữu Lai trình bày*:

Bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Bích N có quan hệ sui gia, vì tin tưởng nên bà H đã cho bà N mượn và vay giùm bà N tổng cộng số tiền 1.071.458.000 đồng (*Một tỷ không trăm bảy mươi một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng*). Trong giấy nhận tiền nội dung là mượn nhưng thực tế bà H vay dùm bà N lãi suất thỏa thuận bà H và bà N thỏa thuận 4%/tháng. Cụ thể như sau:

- Lần 01: Ngày 11/02/2011(*Âm lịch*) bà N mượn bà H số tiền 285.000.000 đồng. (Có giấy mượn tiền bà N viết và ký)

- Lần 02: Ngày 17/10/2012(*Âm lịch*), bà H vay cho bà N mượn số tiền 581.778.000 đồng (bà N có ký xác nhận nợ)

Cụ thể : Bà N vay 300.000.000 đồng(*để lại cho bà H 15.000.000 đồng trả tiền lãi*, bà N nhận 285.000.000 đồng, tiếp đó ngày 1/4/2012 âm lịch bà N nhận 70.000.000 đồng; ngày 6/4/2012 âm lịch bà N nhận 30.000.000 đồng; ngày 9/4/2012 âm lịch bà N nhận 30.000.000 đồng; ngày giờ không rõ công nhân làm cho bà N nhận 1.000.000 đồng; và cũng không rõ ngày bà H thuê công nhân nhỏ đình

cotpha cho bà N 650.000 đồng ; tại địa lý gạo Lợi Thanh bà N mượn 5.000.000 đồng, ngày 2/4/2012 âm lịch nhuận mượn 10.000.000 đồng; không nhớ ngày bà N mượn chạy việc 20.000.000 đồng, tiền xe đám cưới con trai bà N 3.100.000 đồng. Tổng cộng là 454.750.000 tiền vay gốc; tiền lãi từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2012 âm lịch là 127.928.000đ.

- Lần 03: Tiền lãi từ tháng 10/2012 đến 5/2013 (âm lịch) Tiền lãi trả khi vay giúp bà N là 164.000.000 đồng.

Lần 04: Ngày 20/7/2013, bà N mượn bà H số tiền 40.000.000 đồng. (Có giấy mượn tiền bà N viết và ký).

Tổng cộng bà N đã trả cho bà H 200.000.000đ tiền lãi: vào ngày 27/01/2014 ông NLQ1 (em ruột bà N) trả 100.000.000 đồng và vào ngày 13/02/2015 ông NLQ1 (em ruột bà N) trả 100.000.000 đồng.

Hiện nay bà N còn nợ bà H số tiền 871.458.000 đồng, tuy nhiên bà H tính giảm lãi suất nên rút bớt yêu cầu khởi kiện bà N từ số tiền 871.458.000 đồng xuống còn 755.463.008 đồng. Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả cho bà H số tiền trên và tiền lãi phát sinh từ tháng 01 năm 2015 (Âm lịch), tức là sau khi NLQ1 trả lãi ngày 25/12/2014 (Âm lịch) đến tháng 5/2017(Âm lịch) tức thời điểm đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm tháng 6/2017(dương lịch) theo lãi suất cơ bản của N hàng Nhà nước 9%/năm(tính theo lãi suất chung của N hàng Nhà nước) là: $755.463.008 \times 0,75\% \times 29 \text{ tháng} = 164.313.204 \text{ đồng}$.

Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả cho bà H số tiền gốc và tiền lãi phát sinh: $755.463.008 \text{ đồng} + 164.313.204 \text{ đồng} = 919.776.212 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, bà Ngô Thị Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất với lời trình bày của luật sư và không bổ sung ý kiến gì thêm.

Luật sư và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý với kết quả giám định của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng và yêu cầu bà N trả lại 5.000.000 đồng chi phí giám định mà bà H đã tạm ứng trước đó.

** Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Trần Tuấn L trình bày:*

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, Luật sư và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà N phải trả cho bà H với số tiền 871.458.000 đồng, sau đó thay đổi hạ xuống còn 755.463.008 đồng và lãi phát sinh 164.313.204 đồng . Bà N không thừa nhận với số tiền bà H yêu cầu, bà N thừa nhận có nợ bà H với số tiền

là 285.000.000 đồng và đã trả nợ cho bà H số tiền là 200.000.000 đồng qua các lần trả như sau:

- Lần 01, ngày 27/01/2014, bà N nhờ ông NLQ1 trả nợ giúp số tiền 100.000.000 đồng.

- Lần 02, ngày 13/02/2015 bà N trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng.

Như vậy, qua 02 đợt trả nợ tiền gốc thì bà N hiện nay còn nợ lại bà H số tiền là 85.000.000 đồng. Do vậy bà N không chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của bà H với số tiền 919.776.212 đồng.

Đối với kết quả giám định về chữ viết chữ ký của Phân viện Khoa học hình sự tại Đà Nẵng, tại phiên tòa ông Lợi là đại diện theo ủy quyền của bà N đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Ông NLQ1 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Tuy nhiên, theo đơn trình bày ngày 30 tháng 9 năm 2016 của NLQ1 gửi cho Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ thì: Bản thân ông không biết việc bà Nguyễn Thị Bích N và bà Nguyễn Thị H có vay nợ với nhau hay không và với số tiền bao nhiêu ông không rõ.*

Với nội dung trên, tại bản án Bản án dân sự số: 78 /2017/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Quyết định 2868/QĐ- NHNN ngày 29/10/2010 của N hàng Nhà nước Việt Nam; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 186, khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và Pháp lệnh về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên bố: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thị Bích N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Bích N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H cả tiền gốc và tiền lãi là 496.434.375 đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi tư ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu đòi khoản tiền gốc và tiền lãi với số tiền: 423.341.837 đồng.

Chi phí giám định: Buộc bà Nguyễn Thị Bích N có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 5.000.00 đồng (Năm triệu đồng) tiền chi phí giám định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do N hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ phải nộp thêm là 9.897.673 đồng (Chín triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm bảy mươi ba đồng)

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị Bích N có nghĩa vụ nộp là: 23.857.375 đồng (Hai mươi ba triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng) .

* Sau khi xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 14 tháng 8 năm 2017 bà Ngô Thị Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm cụ thể là không chấp nhận việc nguyên đơn tính tiền lãi và tiền gốc đối với bị đơn.

* Ngày 16 tháng 8 năm 2017 bà Nguyễn Thị Bích N là bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm cụ thể là không chấp nhận việc tính tiền lãi vì thời hiệu khởi kiện đã hết và bà N đồng ý trả bà H 325 triệu tiền gốc (285 triệu đồng + 40 triệu đồng) đã trả được 200 triệu đồng.

* Ngày 15 tháng 8 năm 2017 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án số 78/2017/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ với nội dung Bản án đã vi phạm nội dung, về cách tính lãi suất không đúng và tuyên về án phí chưa đảm bảo cho việc thi hành bản án. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm sửa bản án theo hướng trên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện Kiểm

sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông NLQ1 đã được Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng để triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với NLQ1, theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần việc nguyên đơn tính tiền lãi và tiền gốc đối với bị đơn thì thấy:

Xuất phát từ mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Bích N là sui gia, vì tin tưởng nên bà H đã cho bà N mượn và vay giùm bà N nhiều lần, mỗi lần bà N nhận tiền đều viết giấy. Do bà N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, nên bà H làm đơn khởi kiện là có căn cứ. Để xác định số tiền vay và khoản tiền lãi thì phải căn cứ vào chứng cứ để xem xét, cụ thể:

Tại giấy mượn tiền lần 1: Ngày 11/02/2011(*Âm lịch*) bà N mượn bà H số tiền 285.000.000 đồng. (Có giấy mượn tiền bà N viết và ký)

- Lần 02: Ngày 17/10/2012(*Âm lịch*) tức ngày 30.11.2012 dương lịch bà H vay cho bà N mượn số tiền 581.778.000 đồng (bà N có ký xác nhận nợ) trong đó có khoản tiền vay 454.750.000 đồng và tiền lãi 127.928.000 đồng

Lần 03: Ngày 20/7/2013, bà N mượn bà H số tiền 40.000.000 đồng. (Có giấy mượn tiền bà N viết và ký).

Xét thấy đối với khoản tiền 285.000.000 đồng mà bà N viết giấy ký vào ngày 11/02/2011(*Âm lịch*) và khoản tiền 285.000.000 đồng thể hiện tại giấy mượn lần hai vào ngày 17.10.2012 là một bởi vì theo như bản kê (BL số 94) mà bà H tự kê ra có thể hiện “trước” 285.000.000 đồng và sau là các khoản tiền phù hợp với giấy xác nhận tiền mà bà N ký xác nhận nợ vào ngày 17.10.2012 và phù hợp với tiêu đề mà bà H viết “Tổng cộng chị N vay” có ký xác nhận của bà N. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H khai khoản tiền 285.000.000 đồng thực chất là cho bà N vay 300.000.000 đồng, bà N trả 15.000.000 đồng tiền lãi trước, do đó còn nợ lại 285.000.000 đồng, khi vay bà N vay không viết giấy nên bà H chỉ ghi vào bản kê. Xét thấy lời khai của bà H là không có căn cứ và bà cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đối với khoản tiền vay 285.000.000 đồng. Do đó có cơ sở

xác định số tiền nợ của giấy vay nợ ngày 11.02.2011 cũng là khoản vay được nhận trong giấy chốt công nợ ngày 17.10.2012.

Như vậy khoản tiền gốc đối chiếu các chứng cứ nêu trên thì bà N nợ bà H hai khoản tiền nợ gốc là 454.750.000 đồng và 40.000.000 đồng. Tổng cộng là 494.750.000 đồng.

Đối với khoản tiền lãi mà các bên thể hiện trên hai giấy nhận nợ gồm 127.928.000 đồng và 164.000.000 đồng thì thấy do các bên có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và thực tế các bên có tranh chấp về lãi xuất nên HĐXX căn cứ vào lãi xuất cơ bản do N hàng nhà nước quy định theo khoản 2 Điều 476 là phù hợp quy định của pháp luật.

Ngày 27.01.2014 và ngày 13.02.2015 bà N có nhờ ông NLQ1 đem tiền đến trả cho bà H hai lần tiền mỗi lần 100.000.000 đồng. Bà N cho rằng trả tiền gốc, bà H cho rằng là tiền lãi. HĐXX xét thấy giữa hai bên vay mượn có thể hiện lãi xuất và thực tế bà N cũng ký xác nhận khoản tiền lãi nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ. Do vậy khoản tiền 200.000.000 đồng xác định là khoản tiền lãi là có căn cứ. Nhưng cần phải tính lại khoản tiền lãi cho phù hợp với từng thời điểm trả lãi, nếu thừa ra sẽ khấu trừ vào khoản tiền gốc cụ thể:

Khoản tiền lãi của đợt 1: Tiền gốc 454.750.000 đồng ký xác nhận nợ ghi ngày 17.10.2012 Âm lịch tức ngày 30.11.2012. Do các bên không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ nên thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày 01.12.2012 đến ngày 27.01.2014 (ngày bà N trả 100.000.000 đồng lần 1 cho bà H thông qua NLQ1) là 13 tháng, số tiền lãi là: $454.750.000 \text{ đồng} \times 13 \text{ tháng} \times 0,75\% = 44.338.125 \text{ đồng}$

Như vậy sau khi trả lãi của đợt 1 thì còn thừa lại 55.661.875 đồng, cần khấu trừ vào khoản tiền nợ gốc $454.750.000 \text{ đồng} - 55.661.875 \text{ đồng} = 399.088.125 \text{ đồng}$

Tiền lãi của đợt 2 từ ngày 28.01.2014 đến ngày 13.02.2015 là 12,5 tháng bà N trả 100.000.000 đồng lần 2 sẽ là: $399.088.125 \text{ đồng} \times 12,5 \text{ tháng} \times 0,75\% = 37.414.511 \text{ đồng}$.

Sau khi trả lãi của đợt 2 thì còn thừa lại 62.585.489 đồng, cần khấu trừ vào khoản tiền nợ gốc $399.088.125 \text{ đồng} - 62.585.489 \text{ đồng} = 336.502.636 \text{ đồng}$

Tiền lãi đợt 3 từ ngày 14.02.2015 đến tháng 6 năm 2017 (thời điểm xét xử sơ thẩm) là 28 tháng

$336.502.636 \text{ đồng} \times 28 \text{ tháng} \times 0,75\% = 70.665.553 \text{ đồng}$

Như vậy đối với khoản nợ 454.750.000 đồng đến thời điểm xét xử sơ thẩm số tiền nợ gốc còn lại là 336.502.636 đồng và tiền lãi là 70.665.553 đồng. Tổng cộng là 407.168.189 đồng.

Đối với khoản tiền vay 40.000.000 đồng giữa bà H và bà N có thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 19.6 đến ngày 20.7.2013. Nhưng đến ngày 24.6.2016 bà H mới làm đơn khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện. Nên HĐXX chỉ chấp nhận trả lại khoản tiền gốc là đúng quy định của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03.12.2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Như vậy Tổng số tiền cả gốc và lãi bà N phải trả cho bà H là 407.168.189 đồng + 40.000.000 đồng = 447.168.189 đồng

Do đó bà H khởi kiện đối với bà N số tiền cả gốc và lãi là 919.776.212 đồng. HĐXX chỉ chấp nhận số tiền là 447.168.189 đồng, không chấp nhận số tiền 472.608.023 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai khoản tiền gốc mà bà N nợ bà H là đúng, nhưng khi tính tiền lãi không phân chia ra từng giai đoạn bà N đã trả lãi, mà tính lãi từ thời điểm vay đến khi xét xử sơ thẩm rồi mới trừ khoản tiền lãi đã trả là chưa chính xác, thiệt hại đến quyền lợi của đương sự. Nên việc kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị H là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích N với nội dung không chấp nhận việc tính tiền lãi vì thời hiệu khởi kiện đã hết và bà N đồng ý trả bà H 325 triệu tiền gốc (285 triệu đồng + 40 triệu đồng) đã trả được 200 triệu đồng.

Xét thấy đối với khoản tiền gốc căn cứ vào các chứng cứ, cũng như qua việc giám định của Khoa học hình sự thì có cơ sở để xác định bà N vay của bà H thể hiện qua giấy ký xác nhận nợ vào ngày 17.10.2012 là 454.750.000 đồng và giấy ký nhận nợ ngày 19.6.2013 số tiền 40.000.000 đồng.

Đối với tiền lãi bà N cho rằng hết thời hiệu khởi kiện nên không được tính lãi thì thấy rằng khoản tiền vay 454.750.000 đồng các bên vay có thỏa thuận lãi vay nhưng không xác định được lãi xuất và vay không xác định thời hạn. Do vậy khi xảy ra tranh chấp bà N phải trả lãi là có căn cứ. Riêng đối với khoản tiền vay 40.000.000 đồng đồng giữa bà H và bà N có thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 19.6 đến ngày 20.7.2013. Nhưng đến ngày 24.6.2016 bà H mới làm đơn khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện, nên trả lại khoản tiền gốc là đúng quy định của pháp luật. HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bà N.

Đối với kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với nội dung kháng nghị một phần Bản án về cách tính lãi suất không đúng và tuyên về án phí chưa đảm bảo cho việc thi hành bản án. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm sửa theo hướng trên.

Xét thấy đối với cách tính tiền lãi của Viện kiểm sát về thời hạn tính lãi từ khi vay đến khi bà N trả lãi từng thời điểm, sau đó tiền gốc cộng với tiền lãi, rồi trừ đi 100.000.000 đồng của từng thời điểm là chưa chính xác, mà cần phải tính lãi theo như phân tích trên mới phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tính lại khoản tiền lãi phù hợp với cách tính của HĐXX thấy là phù hợp. Riêng đối với kháng nghị về phần tiền lãi của khoản nợ gốc 40.000.000 đồng, do hết thời hiệu khởi kiện nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã rút nội dung phần kháng nghị này HĐXX thấy là hợp lý.

Đối với phần tuyên án phí do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà H phải nộp thêm là không đúng, mà phải tuyên rõ ràng khoản tiền án phí nguyên đơn phải nộp, sau đó trừ đi khoản tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp, nếu còn thiếu thì nguyên đơn phải tiếp tục nộp cho đủ tiền án phí. Tuyên như vậy thì cơ quan Thi hành án mới xử lý được hóa đơn khoản tiền tạm ứng nguyên đơn đã nộp. Do vậy việc kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận

[4] Từ những lập luận trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, không chấp nhận yêu cầu

kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa Bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà H phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Bích N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm.

Do chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích N nên bà N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào

- Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Các điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích N; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Bích N.

Buộc bà Nguyễn Thị Bích N phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 447.168.189 đồng (Bốn trăm bốn mươi bảy triệu một trăm sáu mươi tám ngàn một trăm tám mươi chín đồng). Trong đó tiền gốc là 376.502.636 đồng, tiền lãi 70.665.553 đồng

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đòi khoản tiền gốc và tiền lãi với số tiền 472.608.023 đồng (Bốn trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm lẻ tám ngàn không trăm hai mươi ba đồng)

2/ Kể từ ngày Bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thanh toán khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 22.904.320 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.036.000 đồng thể hiện tại biên lai thu số 00673 ngày 25.4.2016 tại Chi cục thi hành án quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng, bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền là 11.868.320 đồng (Mười một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn ba trăm hai mươi đồng)

- Bà Nguyễn Thị Bích N có nghĩa vụ nộp là: 21.886.727 đồng (Hai mươi một triệu tám trăm tám mươi sáu ngàn bảy trăm hai mươi bảy đồng)

4/ Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 004967 ngày 21 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ. Như vậy bà H nộp đủ án phí phúc thẩm

+ Bà Nguyễn Thị Bích N không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 004962 ngày 21 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Lưu tổ nghiệp vụ
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Võ Đình Thắng